

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2015

Tháng 3 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế	435					
102	5	562	571	9	12.650	113.850	
103	8	899	926	27	12.650	341.550	
104	6	399	411	12	12.650	151.800	
105	7	1058	1073	15	12.650	189.750	
106	8	333	350	17	12.650	215.050	
107	PSHC	70			12.650	0	
108		78			12.650	0	
109	4	194	203	9	12.650	113.850	
110	8	374	393	19	12.650	240.350	
111	6	229	237	8	12.650	101.200	
112	8	442	451	9	12.650	113.850	
113	7	385	396	11	12.650	139.150	
114	7	368	377	9	12.650	113.850	
201	6	642	655	13	12.650	164.450	
202	5	604	610	6	12.650	75.900	
203	3	528	538	10	12.650	126.500	
204	8	483	491	8	12.650	101.200	
205	8	447			12.650	0	
206	8	420			12.650	0	
207	4	253	256	3	12.650	37.950	
208	8	351	363	12	12.650	151.800	
209	8	572	572	0	12.650	0	
210	7	644	655	11	12.650	139.150	
211	7	629	645	16	12.650	202.400	
212	8	439	451	12	12.650	151.800	
213	8	624	640	16	12.650	202.400	
214	8	682	695	13	12.650	164.450	
301	1 SV ẩn độ	226			12.650	0	
302	8	608	620	12	12.650	151.800	
303	7	365	372	7	12.650	88.550	
304	7	446	457	11	12.650	139.150	
305	7	546	563	17	12.650	215.050	
306	3	349	357	8	12.650	101.200	
307	PSHC				12.650	0	
308		47			12.650	0	
309	8	340	351	11	12.650	139.150	
310	7	466	474	8	12.650	101.200	
311	0	386			12.650	0	
312	8	449	464	15	12.650	189.750	

313	6		624	634	10	12.650	126.500
314	7		599	609	10	12.650	126.500
401	8		336	345	9	12.650	113.850
402	7		557	566	9	12.650	113.850
403	3		441	451	10	12.650	126.500
404	7		291	299	8	12.650	101.200
405	6		387	405	18	12.650	227.700
406	6		290	297	7	12.650	88.550
407	8		339	350	11	12.650	139.150
408	7		343	353	10	12.650	126.500
409	8		314	324	10	12.650	126.500
410	8		571	585	14	12.650	177.100
411	8		515	529	14	12.650	177.100
412	5		637	651	14	12.650	177.100
413	0		699			12.650	0
414	7		570	583	13	12.650	164.450
501	6		158	163	5	12.650	63.250
502	7		378	388	10	12.650	126.500
503	8		222			12.650	0
504	8		288	307	19	12.650	240.350
505	8		458	460	2	12.650	25.300
506	1	SVNN TT	433	449	16	12.650	202.400
507	5		230	233	3	12.650	37.950
508	1	SVNN TT	329			12.650	0
509	1	SVNN TT	198			12.650	0
510	4		349	358	9	12.650	113.850
511	8		727	744	17	12.650	215.050
512	8		311	326	15	12.650	189.750
513	1		496	499	3	12.650	37.950
514	8		467	478	11	12.650	139.150
Cộng	401				631		7.982.150

(Bằng chữ: Bảy triệu chín trăm tám mươi hai nghìn một trăm năm mươi đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 7.782.150 đồng

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỔ NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà



ThS. Lê Xuân Hưng



Trần Xuân Nam



Dương Văn Thanh



Trần Thị Hà